

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04/3/2026

V/v “Tranh chấp về chia tài sản sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Phúc.

2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lan Chi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 139/2025/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xanh E, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh B, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Ông Trương Tấn P, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hoà giải, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xanh E và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Xanh E và ông Trương Tấn P đã ly hôn theo Bản án số 61/2025/HN-ST ngày 12/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long). Theo bản án tuyên:

Ông P được ly hôn với bà Xanh E; về con chung: giao Trương Nguyễn Xuân M và Trương Tấn Minh T cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông P không yêu cầu bà Xanh E cấp dưỡng cho con; về tài sản chung: các bên không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có. Sau khi ly hôn thì ông P và bà Xanh E không thể thỏa thuận được với nhau về tài sản chung do ông P không đồng ý chia cho bà Xanh E. Trong thời kỳ hôn nhân, ông P và bà Xanh E được cha mẹ ruột của ông Phu T1 cho các tài sản bao gồm:

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29 diện tích 1.536,6m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do ông Trương Tấn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 28 diện tích 5.072,8m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do ông Trương Tấn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc của hai thửa đất 22 và 392 là của cha mẹ ông Phu tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Tuy thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ cấp cho ông P vào năm 2019 nhưng thực tế đã cho vợ chồng ông P hai thửa đất này trong thời kỳ ông P và bà Xanh E vẫn còn là vợ chồng nên bà Xanh E xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Nay bà Xanh E khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa ông P và bà Xanh E, cụ thể bà Xanh E yêu cầu nhận 30% thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29, diện tích 512m² và 30% thửa số 392, tờ bản đồ 28 diện tích 1.690m² tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu, cụ thể: bà Xanh E yêu cầu được nhận trọn thửa 22, diện tích 1.536,6m² bà đồng ý để thửa 392 diện tích 5.072,8m² cho ông P quản lý, sử dụng.

Tại bản khai, biên bản hoà giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trương Tấn P trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất 22, tờ bản đồ số 29 diện tích 1.536,6m² và thửa đất số 392, tờ bản đồ số 28 diện tích 5.072,8m² đều do mẹ ruột của ông là bà Trần Thị N tặng cho riêng ông vào năm 2019, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản riêng của ông do được mẹ tặng cho riêng. Lúc cho là đất vườn đã có trồng sẵn dừa, ông và bà Xanh E chỉ tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thu huê lợi, không tu bổ, cải tạo gì thêm. Được tặng cho vào năm 2019, đến năm 2025 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly hôn nên thời gian bà Xanh E cùng canh tác đất cùng với ông rất ít, bà Xanh E không có công sức gì đối với các thửa đất này. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của bà Xanh E. Tuy nhiên, do nghĩ tình nghĩa vợ chồng nên ông đồng ý hỗ trợ cho bà Xanh E 100.000.000 đồng xem như là công sức trong 6 năm cùng canh tác đất với ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của bà Nguyễn Thị Xanh E về việc yêu cầu được nhận thừa đất 22, tờ bản đồ 29, diện tích 1.536,6m² tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- Chấp nhận một phần yêu cầu được chia công sức quản lý đất là 10% giá trị đất. Ghi nhận ông P tự nguyện giao cho bà Xanh E 100.000.000 đồng là giá trị công sức quản lý đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tài sản tranh chấp: Phần đất có diện tích 1.536,6m² thuộc thửa 22, tờ bản đồ 29, phần đất có diện tích 5.072,8m² thuộc thửa 392 tờ bản đồ 28, cùng tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) do ông Trương Tấn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông P quản lý, sử dụng.

[2] Phía bà Xanh E cho rằng 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông P có trong thời kỳ hôn nhân. Do sau khi ly hôn, hai bên không tự phân chia được nên yêu cầu Tòa án chia tài sản này. Bà Xanh E yêu cầu được nhận thửa 22 và toàn bộ tài sản trên đất. Ông P nhận thửa 392 và toàn bộ tài sản trên đất. Về phía ông P thì cho rằng cả hai thửa đất 22, 392 là tài sản riêng của ông do ông được cha mẹ ruột tặng cho riêng nên không phải là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện: Phần đất có diện tích 1.536,6m² thuộc thửa 22, tờ bản đồ 29 và phần đất có diện tích 5.072,8m² thuộc thửa 392, tờ bản đồ 28 cùng tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) hiện do ông Trương Tấn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vào ngày 25/02/2013 ông Trương Tấn T2 và bà Trần Thị N được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 22, diện tích 1.536,6m² tờ bản đồ 29 và thửa 392, diện tích 5.061m² tờ bản đồ 28, cùng tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ngày 25/12/2018, bà N làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất 22, tờ bản đồ 29 và thửa 392 tờ bản đồ 28 cho con là Trương Tấn P. Ngày 09/12/2019, ông P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Xanh E cho rằng mặc dù trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên ông P nhưng thửa đất 22 và 392 có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “... Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng...”. Đồng thời, tại khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng...”. Đối chiếu với các quy định trên thì thửa đất số 22, diện tích 1.536,6m² tờ bản đồ 29 và thửa 392, diện tích 5.061m² tờ bản đồ

28, cùng toạ lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản riêng của ông P do ông P được mẹ ruột là bà Trần Thị N tặng cho riêng. Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 22, diện tích 1.536,6m² tờ bản đồ 29 và thửa 392, diện tích 5.061m² tờ bản đồ 28, cùng toạ lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre của bà Xanh E và cụ thể bà Xanh E yêu cầu được nhận thửa 22, tờ bản đồ 29, diện tích 1.536,6m² là không có cơ sở để chấp nhận.

Trong đơn khởi kiện ngày 15/8/2025, bà Xanh E cho rằng trong quá trình chung sống bà cùng với ông P quản lý, sử dụng có công sức đối với đất nên yêu cầu được chia 20% giá trị đất. Xét thấy, thửa đất 22 và 392 mặc dù ông P được mẹ tặng cho riêng nhưng cho trong thời kỳ hôn nhân và trong quá trình chung sống, bà Xanh E cũng đã có công sức quản lý đất nhưng thời gian canh tác của bà Xanh E chỉ có 6 năm. Ngoài ra, lúc ông P được tặng cho là đất vườn, đã có trồng dừa sẵn, ông P và bà Xanh E chỉ tiếp tục vào canh tác thu huê lợi, không có tu bổ, cải tạo gì thêm. Đồng thời, sau khi ly hôn, ông P là người trực tiếp nuôi 02 con chung, bà Xanh E không cấp dưỡng nên được xem xét đến công sức quản lý đất tương đương với 10% giá trị đất là phù hợp. Theo Biên bản hoà giải ngày 29/12/2025 các đương sự đã thống nhất giá trị đất là 100.000 đồng/m² và không yêu cầu định giá. Do đó, tổng giá trị 02 thửa đất là: (1.536,6m² + 5.072,8m²) x 100.000 đồng/m² = 660.940.000 đồng. Như vậy 10% giá trị đất tương ứng với số tiền là: 660.940.000 đồng x 10% = 66.094.000 đồng. Tuy nhiên, do ông P tự nguyện giao cho bà Xanh E 100.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về chi phí tố tụng là 810.000 đồng bà Xanh E tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Xanh E phải chịu là 300.000 đồng án phí không có giá ngạch và 5.000.000 đồng án phí có giá ngạch.
- Ông P không phải chịu án phí.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 29, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xanh E về việc yêu cầu được nhận thửa đất 22, tờ bản đồ 29, diện tích 1.536,6m² và tài sản trên đất tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xanh E về việc được chia công sức quản lý đất là 10% giá trị thửa đất 22, tờ bản đồ 29 và thửa 392 tờ bản đồ 28 tại xã H, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Tấn P trả cho

bà Nguyễn Thị Xanh E công sức quản lý đất là 10% giá trị đất của thửa 22, diện tích 1.536,6m² tờ bản đồ 29 và thửa 392, diện tích 5.072,8m² tờ bản đồ 28 tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng là 810.000 đồng (tám trăm mười nghìn đồng). Bà Xanh E tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Xanh E phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí không có giá ngạch và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) án phí có giá ngạch. Do bà Xanh E đã nộp tạm ứng án phí là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) nên được khấu trừ theo biên lai thu số 0007012 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Xanh E còn phải nộp tiếp 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Gấm